

Nam Phù, Ngày 28 tháng 5 năm 2026

**PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ CHI TIẾT
DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLIMPIC
(TẠI XÃ NAM PHÙ- THÀNH PHỐ HÀ NỘI)**

| Số TT | Họ và Tên | Số mộ | | Tổng tiền | Ghi chú |
|-------|----------------------|--------|--------|-------------|-------------------------------|
| | | Mộ xây | Mộ đất | | |
| 1 | Trần Văn Thu | 2 | | 26.182.000 | |
| 2 | Nguyễn Văn Phúc | 12 | | 172.884.112 | |
| 3 | Đặng Xuân Kháng | 1 | | 13.091.200 | |
| 4 | Phạm Văn Minh | 2 | 1 | 44.275.000 | |
| 5 | Trần Xuân Chiến | 5 | | 65.456.000 | |
| 6 | Phạm Văn Phương | 6 | | 100.314.000 | |
| 7 | Đào Hồng Sơn | 1 | | 27.043.000 | |
| 8 | Nguyễn Minh Thắng | 2 | | 35.111.000 | |
| 9 | Nguyễn Duy Khương | 1 | | 20.771.100 | |
| 10 | Đỗ Xuân Nam | 1 | | 28.181.000 | |
| 11 | Nguyễn Trường Kỳ | 2 | | 34.149.760 | |
| 12 | Trần Mạnh Cường | 1 | | 14.166.400 | |
| 13 | Trần Thị Kim Anh | 2 | | 28.909.100 | |
| 14 | Nguyễn Thị Thu Huyền | 2 | | 33.479.000 | |
| 15 | Lê Thị Vui | 7 | | 117.695.176 | |
| 16 | Trịnh Văn Hùng | 1 | | 28.091.200 | di chuyển ra ngoài địa phương |
| 17 | Đặng Quang Sơn | 5 | | 76.195.000 | 0 |
| 18 | Lê Văn Ngọ | 3 | | 39.273.600 | |
| 19 | Trần Văn Huy | 2 | | 31.635.800 | |
| 20 | Nguyễn Thị Hòa | 7 | 2 | 122.803.900 | |
| 21 | Nguyễn Trọng Sửu | 7 | | 91.638.400 | |
| 22 | Nguyễn Phan Hùng | 2 | | 33.249.000 | |

| Số TT | Họ và Tên | Số mộ | | Tổng tiền | Ghi chú |
|-------|----------------------|--------|--------|-------------|----------|
| | | Mộ xây | Mộ đất | | |
| 23 | Nguyễn Ngọc Trúc | 5 | | 81.355.000 | |
| 24 | Phạm Tuấn Huy | 5 | | 76.362.800 | |
| 25 | Trần Bảo | 1 | | 15.331.582 | |
| 26 | Phạm Thị Nhung | 2 | | 26.182.400 | |
| 27 | Nguyễn Trường Giang | 1 | | 15.817.900 | |
| 28 | Nguyễn Thị Thu Bình | 2 | | 31.635.800 | |
| 29 | Lê Xuân Hào | 2 | | 31.711.000 | 0 |
| 30 | Lê Văn Giang | 5 | | 76.363.000 | 0 |
| 31 | Vũ Thị Nhanh | 1 | | 21.386.000 | 0 |
| 32 | Phạm Lâm | 5 | | 76.115.000 | 0 |
| 33 | Lê Văn Chiến | 2 | | 26.182.000 | 0 |
| 34 | Vũ Hoàng Hiệp | 2 | | 28.909.000 | 0 |
| 35 | Trần Quốc Đại | | 2 | 17.173.600 | hoả táng |
| 36 | Đinh Thị Đạo | 1 | | 15.817.900 | |
| 37 | Nguyễn Đăng Hiệu | 1 | | 12.074.300 | hoả táng |
| 38 | Phạm Thị Thược | 3 | | 42.552.575 | |
| 39 | Đặng Thị Kim Bình | 1 | 1 | 20.270.980 | |
| 40 | Nguyễn Văn Quý | 3 | | 42.916.000 | |
| 41 | Nguyễn Thị Vân | 4 | 2 | 78.484.815 | |
| 42 | Lã Thị Mùi | 2 | 1 | 33.554.948 | |
| 43 | Phạm Nhẽ | 1 | | 13.091.200 | |
| 44 | Phạm Quang Minh | 2 | | 26.182.400 | |
| 45 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 2 | | 26.182.400 | |
| 46 | Phạm Ngọc Thanh | 2 | | 26.182.400 | |
| 47 | Lê Thị Thu Hằng | 1 | | 16.702.636 | |
| 48 | Đinh Thị Trà | 1 | 1 | 19.130.500 | |
| 49 | Nguyễn Thanh Sơn | 2 | | 31.635.800 | |
| 50 | Lê Thị Hoài Anh | 3 | | 42.452.884 | |
| 51 | Đàm Thị Thoa | 9 | 5 | 160.363.810 | |
| 52 | Nguyễn Thị Bảy | 2 | | 26.182.400 | |

| Số TT | Họ và Tên | Số mộ | | Tổng tiền | Ghi chú |
|-------|--------------------|--------|--------|-------------|---------|
| | | Mộ xây | Mộ đất | | |
| 53 | Đỗ Mạnh Quân | 1 | | 15.817.900 | |
| 54 | Nguyễn Trọng Trung | 2 | | 37.999.000 | |
| 55 | Võ Thị Thiều Khanh | 1 | | 24.163.324 | |
| 56 | Nguyễn Thị Hương | 1 | | 23.425.600 | |
| 57 | Phạm Quốc Việt | 3 | | 42.476.681 | |
| 58 | Trần Văn Mạnh | 13 | 2 | 190.334.398 | |
| 59 | Phạm Tiến | 1 | | 13.091.200 | |
| 60 | Phạm Văn Tiến | 11 | | 180.207.860 | |
| 61 | Trần Văn Minh | 3 | | 46.510.640 | |
| 62 | Nguyễn Duy Cận | 3 | | 39.273.600 | |
| 63 | Phạm Bồn | 1 | | 16.896.522 | |
| 64 | Phạm Quang Đỉnh | 3 | | 39.273.600 | |
| 65 | Nguyễn Duy Phúc | 10 | | 167.872.888 | |
| 66 | Nguyễn Thị Vân | 4 | 1 | 63.857.500 | |
| 67 | Phạm Minh Tuấn | 1 | | 15.817.900 | |
| 68 | Phạm Văn Thản | 2 | | 26.182.400 | |
| 69 | Phạm Thị Bích | 2 | | 26.182.400 | |
| 70 | Phạm Hữu Nhân | 3 | | 39.273.600 | |
| 71 | Phạm Thị Thủy | 2 | | 27.861.875 | |
| 72 | Phạm Thế Khánh | 1 | | 13.091.200 | |
| 73 | Phạm Thanh Hà | 1 | | 13.091.200 | |
| 74 | Phạm Văn Dũng | 1 | | 13.091.200 | |
| 75 | Nguyễn Văn Cam | 1 | | 13.091.200 | |
| 76 | Nguyễn Thu Hương | 1 | | 15.817.900 | |
| 77 | Phạm Hữu Bạo | 3 | | 52.100.795 | |
| 78 | Phạm Quốc Chinh | 13 | | 168.141.000 | 0 |
| 79 | Lê Tuấn Minh | 2 | | 26.182.400 | |
| 80 | Nguyễn Thị Thảo | 1 | | 13.091.200 | |
| 81 | Trần Anh | 2 | | 39.273.600 | |
| 82 | Nguyễn Thị Cúc | 5 | | 65.855.360 | |

| Số TT | Họ và Tên | Số mộ | | Tổng tiền | Ghi chú |
|-------|------------------------|--------|--------|-------------|---------|
| | | Mộ xây | Mộ đất | | |
| 83 | Nguyễn Tuân | 8 | 1 | 110.768.900 | |
| 84 | Lê Văn Minh | 4 | | 52.364.800 | |
| 85 | Nguyễn Ngọc Sơn | 2 | | 31.635.800 | |
| 86 | Phạm Thanh Quyết | 3 | | 51.287.556 | |
| 87 | Nguyễn Quang Khả | 4 | 2 | 75.350.200 | |
| 88 | Nguyễn Thị Thanh Hà | 8 | 7 | 168.818.300 | |
| 89 | Phạm Văn Chí | 5 | 1 | 73.382.710 | |
| 90 | Nguyễn Thị Tĩnh | 1 | 1 | 21.857.200 | |
| 91 | Đặng Quang Hưng | 1 | | 15.817.900 | |
| 92 | Phạm Trọng Hiến | 3 | 1 | 45.312.900 | |
| 93 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 4 | | 52.364.800 | |
| 94 | Nguyễn Tất Tuấn | 6 | | 94.907.400 | |
| 95 | Phạm Văn Chung | 7 | 1 | 101.476.528 | |
| 96 | Trần Anh Tuất | 2 | | 28.363.520 | |
| 97 | Phạm Sơn Tùng | 1 | | 15.817.900 | |
| 98 | Nguyễn Thị Đúm | 2 | | 26.182.400 | |
| 99 | Nguyễn Thị Lệ Minh | 1 | | 13.091.200 | |
| 100 | Nguyễn Văn Ngọc | 2 | | 29.166.000 | |
| 101 | Phạm Như Cương | 5 | | 65.456.000 | |
| 102 | Lê Minh Cố | 2 | 2 | 38.261.000 | |
| 103 | Phạm Xuân Phúc | 2 | | 26.182.400 | |
| 104 | Phạm Tuấn Trương | 11 | 2 | 156.081.800 | |
| 105 | Trần Đức Thanh | 1 | | 15.817.900 | |
| 106 | Lê Hồng Tiến | 3 | | 39.273.600 | |
| 107 | Phạm Văn Minh | 2 | | 26.182.400 | |
| 108 | Phạm Thị Phương | 1 | | 13.091.200 | |
| 109 | Đặng Thị Sửu | 2 | | 26.182.400 | |
| 110 | Phạm Tuấn Bình | 5 | 2 | 77.534.600 | |
| 111 | Lê Xuân Thanh | 3 | | 39.728.970 | |
| 112 | Phạm Xuân Học | 3 | | 39.273.600 | |

| Số TT | Họ và Tên | Số mộ | | Tổng tiền | Ghi chú |
|-------|---------------------|--------|--------|-------------|-------------------------------|
| | | Mộ xây | Mộ đất | | |
| 113 | Đặng Tuấn Phong | 1 | | 15.309.400 | |
| 114 | Nguyễn Thị Ngơ | 8 | 2 | 127.899.200 | |
| 115 | Huỳnh Thái Hậu | 4 | | 55.618.160 | |
| 116 | Trần Văn Yên | | 3 | 18.117.900 | |
| 117 | Nguyễn Anh Đức | 1 | | 20.640.027 | |
| 118 | Vương Hùng Sơn | 3 | | 49.533.100 | |
| 119 | Phạm Văn Chung | 2 | | 26.182.400 | |
| 120 | Phạm Hùng | 1 | 1 | 19.130.500 | |
| 121 | Phạm Trọng Thảo | 5 | | 65.456.000 | |
| 122 | Chu Văn Đức | 1 | | 13.091.200 | |
| 123 | Lê Văn Thân | 3 | | 55.587.100 | |
| 124 | Lê Thị Hòa | 5 | | 87.202.156 | |
| 125 | Lê Văn Thu | 4 | | 131.081.460 | di chuyển ra ngoài địa phương |
| 126 | Nguyễn Thị Hồng | 2 | | 26.182.400 | |
| 127 | Phạm Văn Chiến | 1 | | 6.039.300 | |
| 128 | Lê Thị Kim Ánh | 3 | | 45.280.000 | |
| 129 | Nguyễn Thị Ngọc | 1 | | 13.091.200 | |
| 130 | Trần Việt Quỳnh | 1 | | 13.091.200 | |
| 131 | Phạm Quang Dũng | 2 | | 26.182.400 | |
| 132 | Phạm Hải | 1 | | 13.091.200 | |
| 133 | Lê Thị Kim Liên | 3 | | 54.471.700 | |
| 134 | Phạm Hữu Hợp | 1 | | 26.182.400 | |
| 135 | Phạm Văn Long | 10 | | 130.912.000 | |
| 136 | Phạm Văn Chính | 2 | | 26.182.400 | |
| 137 | Phạm Văn Ngọc | 3 | 3 | 78.547.200 | |
| 138 | Phạm Quang Sửu | 5 | | 71.149.380 | |
| 139 | Hoàng Thị Nga | 3 | | 47.643.840 | |
| 140 | Phạm Văn Hùng | 5 | | 71.495.300 | |
| 141 | Phạm Văn Chiến | 4 | | 52.364.800 | |
| 142 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 15 | | 219.985.600 | |

| Số TT | Họ và Tên | Số mộ | | Tổng tiền | Ghi chú |
|-------|-------------------|------------|-----------|----------------------|------------|
| | | Mộ xây | Mộ đất | | |
| 143 | Đặng Văn Khánh | 2 | | 31.635.800 | |
| 144 | Phạm Thị Nhung | 1 | | 13.091.200 | |
| 145 | Trần Văn Dũng | 0 | | 75.291.000 | 0 |
| 146 | Phạm Thị Thuận | 3 | | 46.261.000 | |
| 147 | Nguyễn Ngọc Tuyết | 3 | | 39.273.600 | |
| 148 | Trần Ngọc Bích | 4 | | 52.364.800 | |
| 149 | Trần Ngọc Bích | 2 | | 31.635.800 | |
| | Cộng | 464 | 47 | 7.279.569.728 | 511 |